

HOẠT ĐỘNG TRIỀU CÔNG TRONG QUAN HỆ BANG GIAO giữa triều Nguyễn (Việt Nam) với triều Thanh (Trung Quốc)

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Khi phân tích quan hệ ngoại giao của nước ta đối với đế chế Trung Hoa thời phong kiến, sử gia Phan Huy Chú đã nói rằng: *"Nước Việt có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế mà ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiếu, xét lý thực phải như thế"⁽¹⁾.*

Đây là tư tưởng, đường hướng ngoại giao mà triều đại nào cũng áp dụng trong ứng xử với nước Trung Hoa láng giềng và triều Nguyễn cũng không là ngoại lệ.

Nói đến vấn đề triều cống giữa triều Nguyễn với triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) thực chất bắt đầu từ năm 1802 (năm triều Nguyễn thành lập) đến năm 1885 (với Hiệp ước Thiên Tân giữa Pháp với Trung Hoa năm 1885 đã chấm dứt vĩnh viễn quan hệ thượng quốc - chư hầu giữa Việt Nam với Trung Quốc). Hoạt động triều cống giữa 2 nước xem như khép lại cùng với sự kiện này.

Có thể nói, dưới thời Nguyễn, dù chịu tác động của những nhân tố mới do hoàn

cảnh lịch sử quy định, song cũng như các triều đại phong kiến trước đây, vấn đề "triều cống" vẫn là một trong hai cơ sở chủ yếu (bên cạnh việc "sách phong") để xây dựng nên quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với Trung Quốc. Dù trong giai đoạn sau (1858 - 1885), việc triều cống không còn diễn ra đều đặn, thuận lợi như giai đoạn trước (1802 - 1858), song xét về đại thể cả thời kỳ tiêu biểu, đáng chú ý khi ta xem xét bản chất của quan hệ triều cống giữa hai nước Việt-Trung thời bấy giờ.

1. Hoạt động triều cống trong quan hệ bang giao giữa Việt Nam với Trung Quốc từ năm 1802 đến năm 1858

Nhìn lại lịch sử quan hệ bang giao giữa hai nước, chúng ta nhận thấy: từ rất sớm, Tổ tiên ta đã chủ động tiến hành hoạt động ngoại giao với Trung Quốc (theo Phan Huy Chú, quan hệ bang giao giữa hai nước có từ thời Hùng Vương⁽²⁾) nhưng phải đến sau chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán năm 938, giành

lại độc lập cho đất nước, thì việc bang giao *chính thức* giữa các triều đại phong kiến của nước Việt Nam độc lập với đại đế quốc Trung Hoa mới được mở ra. Từ đây, ngay dưới các vương triều Đinh, Tiền Lê, Lý ở các thế kỷ X, XI, XII, thì các sứ bộ Việt Nam đã được cử sang nhà Tống nhưng chưa phải thực hiện việc triều cống, mà là đi với tư cách sứ thần, mang sớ lễ sang để thông hiếu, kết giao, tạ ơn... Phải đến thế kỷ XIII với sự kiện Trần Thái Tông sai sứ sang Mông Cổ, sai Lê Phu Trần làm Chánh sứ, Chu Bác Lãm làm Phó sứ, định lệ thường 3 năm 1 lần, thì mới xem như chế độ triều cống Trung Quốc bắt đầu một cách chính thức⁽³⁾.

Bước sang thời Nguyễn, chính hoàn cảnh ra đời rất đặc biệt của nhà Nguyễn đó khiến cho hoạt động triều cống với Trung Quốc càng chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Nhà Nguyễn được thành lập trên cơ sở tiêu diệt nhà Tây Sơn - một vương triều vốn đã từng chiếm được cảm tình của nhân dân, có công lao to lớn trong sự nghiệp thống nhất và bảo vệ đất nước. Tất nhiên trong hoàn cảnh ra đời như vậy, vương triều Nguyễn bị rơi vào vị thế bất lợi về phương diện tâm lý, không chiếm được nhiều thiện cảm của nhân dân ngay từ ban đầu cũng là điều dễ hiểu. Hơn thế, một vương triều phong kiến như vương triều Nguyễn đã dựa vào thế lực bên ngoài để thành lập và củng cố quyền lực của mình ở trong nước thì càng dễ khiến nhân dân bất bình. Do đó, không như các triều đại Lê, Tây Sơn trước đó, triều Nguyễn khi vừa mới thành lập đã

không khẳng định được uy tín, quyền lực của mình với nhân dân (đặc biệt là đối với nhân dân Bắc Hà đang một lòng hướng về nhà Lê) cũng như tính chính thống của mình bằng cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Điều đó lí giải tại sao ngay từ đầu triều Nguyễn đã mong muốn duy trì quan hệ bang giao với nhà Thanh (Trung Quốc) với việc xin phong vương, triều cống để cốt sao khẳng định được tính chính thống, tạo dựng được uy tín cho triều đại mình - điều mà ngay khi thành lập, triều Nguyễn đã không có được.

Quả thật, khi mới lên ngôi bất cứ ông vua triều Nguyễn nào xin sách phong của Thiên triều thì cùng với đó đều phải thực hiện việc triều cống. Về phía Trung Quốc, đó là một trong 2 đặc trưng của chính sách đối ngoại của Thiên triều với các nước thần phục. Về phía Việt Nam, đó là một trong những cách thức quan trọng đảm bảo giá trị của sự phong vương mà hoàng đế Thiên triều đã ban cho các vua triều Nguyễn.

Theo như các từ điển của Trung Quốc, thì cống là "bên dưới hiến dâng trên" (Hạ phong thượng viết cống). Cũng theo Thiên Vũ Công trong sách "Thượng thư"⁽⁴⁾ thì chế độ triều cống này có nguồn gốc từ chế độ cống nạp của thời kỳ công xã nguyên thủy. Đến thời quân chủ, Trung Quốc lại áp dụng chế độ triều cống này để buộc các nước có quan hệ chịu sự phụng ở Trung Quốc phải thực hiện. Các nước phiên thuộc sẽ phải nộp những vật phẩm quý cho thiên triều theo quy định thoả thuận giữa hai bên, mang tính chất bắt buộc.

Thật vậy, theo sử sách ghi lại, lúc bấy giờ triều Nguyễn đã có những quy định, thoả thuận khá cụ thể với nhà Thanh về việc cử sứ sang triều cống nhà Thanh như sau: "Phàm sai sứ sang nhà Thanh, theo lệ thì cứ năm một lần ví như gặp những lễ khánh hạ (chúc mừng), thỉnh phong (xin phong vương), tạ ân (tạ ơn), hiến hương (dâng hương), mà có vụ khiến sứ thì trước kì hạn phải thông tư sang bộ Hộ đề Nội vụ chiếu theo lệ lo liệu và tự ra Hà Nội, mua sắm các thứ. Hai là dự thảo công văn đệ sang Quảng Tây hỏi rõ nhất kí tiến quan (tiền qua quan ải), nhưng vẫn phải chờ xem tình đó phúc báo thế

nào. Trước kì hạn phải xin chi dụ trao cho đình thần lựa chọn để cử lấy 3 viên sứ thần: một Chánh sứ, 2 Phó sứ, 8 người sang vào ban hành nhân, 9 người sang vào ban Tuỳ nhân....Về sứ bộ thỉnh phong thì Chánh sứ tuyên vào trong hàng các quan nhị phẩm, Giáp, Át Phó sứ sẽ lấy hàng tam, tứ phẩm. Hậu mệnh thì dùng 2 người Nhị phẩm"⁽⁵⁾.

Thực tế thì việc triều cống của nhà Nguyễn cho nhà Thanh từ năm 1802 - 1858 diễn ra như thế nào? Sau đây là bảng thống kê về các đoàn sứ bộ nước ta sang triều cống Trung Quốc trong giai đoạn này.

THỐNG KÊ CÁC ĐOÀN SỨ NƯỚC TA SANG TRIỀU CỐNG NHÀ THANH TỪ 1802 - 1858

Triều đại	Năm	Sứ bộ	Nội dung	Ghi chú	Tổng số sứ bộ
1. Gia Long	1804	- Chánh sứ: Lê Bá Phẩm - Phó sứ: Trần Minh Nghĩa Nguyễn Đăng Đệ	Mang lễ vật di cống triều Thanh, thay cho đợt tuế cống năm 1803 và 1805		4
	1809	- Chánh sứ: Nguyễn Hữu Thận - Phó sứ: Ngô Vị Lê Đắc Tàn	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ Nguyễn Hữu Thận về nước năm Canh Ngọ (1810)	
	1813	- Chánh sứ: Nguyễn Du - Phó sứ: Trần Văn Đại. Nguyễn Văn Phong	Đi tuế cống theo lệ		
	1817	- Chánh sứ: Hồ Công Thuận - Phó sứ: Nguyễn Huy Trinh Phan Huy Thực	Đi tuế cống theo lệ		
2. Minh Mạng	1825	Chánh sứ: Hoàng Văn Quyền - Phó sứ: Nguyễn Trọng Vũ Nguyễn Hữu Nhân	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước năm Bính Tuất (1826)	4

	1829	- Chánh sứ: Nguyễn Trọng Vũ - Phó sứ: Nguyễn Đình Tân. Đặng Văn Khải.	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước năm Canh Dần (1830)	
	1833	- Chánh sứ: Trần Văn Trung - Phó sứ: Phan Thanh Giản Nguyễn Huy Chiêu	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này về nước năm Giáp Ngọ (1834)	
	1837	- Chánh sứ: Phạm Thế Trung - Phó sứ: Nguyễn Đức Hoat Nguyễn Văn Nhượng	Đi tuế cống theo lệ		
3. Thiệu Trị.					0
4. Tự Đức	1849	- Chánh sứ: Phan Tinh - Phó sứ: Mai Đức Thường Nguyễn Văn Siêu	Đi tuế cống theo lệ		3
	1853	Chánh sứ: Phan Huy Vịnh - Phó sứ: Vũ Văn Tuấn Phạm Chi Hương ⁽⁶⁾	Đi tuế cống theo lệ	Sứ bộ này gặp phong trào Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Quốc nên không thể về nước như dự kiến. Mãi năm 1855 (năm Ất Mão) mới về đến kinh đô Huế.	
	1857	Chánh sứ: Nhữ Bá Sĩ ⁽⁷⁾	Đi tuế cống theo lệ		

(Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (1968), *Bang giao*(trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài Gòn; Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội; Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, Nxb KHXH, xuất bản trong các năm 1962-1978, gồm 38 tập.)

Qua bảng thống kê chúng ta thấy, từ đời Thiệu Trị không có lần nào triều cống (một phần do Thiệu Trị lên ngôi trong thời gian quá ngắn) thì các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức đều diễn ra việc triều cống đều đặn: 3 năm triều cống một lần. Ước tính thời vua Gia Long tồn tại từ 1802 - 1819 có 4 lần tuế cống; thời vua Minh Mạng tồn tại từ 1820 - 1840 có 4 lần tuế cống; thời vua Tự Đức từ 1848 đến

1858 đã có 3 lần tuế cống. Điều này thể hiện sự kính trọng của nước ta với nước lớn Trung Hoa, mong muốn có quan hệ hòa hiếu giữa 2 bên. Mặt khác qua đó, các vua Nguyễn cũng muốn tìm cách bảo đảm giá trị sự phong vương mà hoàng đế thiên triều ban cho.

Không những vậy, các đồ vật cống và số lượng cống phẩm mà Việt Nam nộp cống cho Trung Quốc giai đoạn này là

không nhỏ. Theo *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, chúng ta biết được số lần cống phẩm mà vua Gia Long cho sứ mang sang Trung Quốc năm 1804 là:

Vàng: 200 lượng.

Bạc: 1000 lượng.

Lụa và cấp mỗi thứ: 100 cây.

Sừng tê giác: 2 bộ.

Ngà voi và quế mỗi thứ: 100 cân⁽⁸⁾.

Trong năm này, Gia Long còn nộp luôn cả cống phẩm năm sau (1805) và cống phẩm năm trước chưa nộp. Vậy là tổng cộng tặng phẩm gồm: 600 lượng vàng, 3000 lượng bạc, 300 tấm lụa, 6 cái sừng tê giác, 300 cân ngà voi và 300 cân quế tốt.

Như vậy, xét từ phương diện ngữ nghĩa cũng như nội dung thực tế của việc triều cống thì *"trước hết và chủ yếu cống là thuế"* chủ nghĩa phong kiến Trung Quốc thời trung thế kỷ đã duy trì chế độ cống nạp thời cổ đại để bóc lột kinh tế đối với các nước nhỏ yếu ở gần Trung Quốc. Trong cái thế muốn giữ được độc lập chủ quyền một cách hòa bình, Việt Nam buộc phải triều cống Trung Quốc. Về danh nghĩa, nó biểu thị thái độ nước nhỏ phải kính trọng nước lớn. Về thực chất, nó là cái giá phải trả cho quyền độc lập, tự do, thứ mà người Việt Nam không bao giờ muốn mất⁽⁹⁾. Nếu so sánh với khối lượng vàng, bạc triều cống nhiều nhất ở các triều đại trước, thì số lượng vàng, bạc mà triều Nguyễn cống cho Trung Hoa giai đoạn này là tương đương thậm chí nhiều hơn. Ví dụ: vào năm 21 niên hiệu Càn Long nhà Thanh (1756), triều Hậu Lê

vốn được xem là có số lượng cống phẩm nhiều hơn so với trước đã cống: 4 chiếc lư hương và bình hoa bằng vàng tất cả nặng 209 lạng, 13 chậu bằng bạc nặng 641 lạng⁽¹⁰⁾. Nếu so sánh những con số này với số lễ vật đem cống của các vua triều Nguyễn nêu trên thì rõ ràng vẫn còn ít hơn.

Trong suốt giai đoạn từ 1802-1858, cùng với việc sách phong, từ Gia Long đến Tự Đức, đời vua nào cũng rất quan tâm đến việc cử sứ đoàn đều đặn 3 hay 4 năm 1 lần mang cống phẩm sang triều cống Trung Hoa... Qua đó chứng tỏ nhu cầu triều cống "Thiên triều" Trung Hoa vốn có từ xưa vẫn tồn tại và được khẳng định rõ nét dưới thời các vua triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Hoạt động triều cống trong quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc từ năm 1858 đến năm 1885

Nếu nhự ở giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1858 nhiệm vụ xây dựng đất nước được đặt lên hàng đầu thì nhìn một cách tổng quát giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX lại nổi lên trên hết nhiệm vụ "giữ nước", bảo vệ nền độc lập dân tộc trước nguy cơ ngoại xâm.

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng bắt đầu công cuộc xâm lược nước ta. Từ đây cả dân tộc phải đứng lên đấu tranh chống lại nanh vuốt của kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Trong lúc nước ta đang có nhiều khó khăn do phải đương đầu với sự xâm lược của thực dân phương Tây thì triều đình Trung Quốc cũng đang

phải đối mặt với hàng loạt những thử thách cam go. Ngoài thì phải đánh nhau với Anh, Pháp... có lúc triều đình phải bỏ kinh đô mà chạy. Trong thì có quân Thái Bình nổi lên đánh phá suýt nữa nhà Thanh cũng đổ nát. Phải nói rằng tình hình Trung Quốc lúc bấy giờ vô cùng rối loạn.

Đứng trước bối cảnh lịch sử đầy biến động, thường xuyên phải đối phó với nguy cơ ngoại xâm của thực dân phương Tây và hàng loạt phong trào đấu tranh

của nhân dân trong nước, cả triều Nguyễn và triều Mãn Thanh lúc này không có nhiều thời gian mà lo việc giao thiệp với nhau như trước. Vì thế ở giai đoạn này, tuy nhà Nguyễn vẫn tiếp tục hoạt động triều cống theo truyền thống xưa nay cốt giữ quan hệ hòa hiếu giữa hai nước song hoạt động ấy không diễn ra liên tục, đều đặn như trước nữa.

Sau đây là bảng thống kê các đoàn sứ bộ nước ta sang triều cống Trung Hoa trong giai đoạn này.

**THỐNG KÊ CÁC ĐOÀN SỨ NƯỚC TA SANG TRIỀU CỐNG TRUNG HOA
TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1885**

STT	Năm	Sứ bộ	Nội dung	Ghi chú	Tổng số sứ bộ
1.	1861	- Chánh sứ: Hoàng Thiên Trường. - Phó sứ: Văn Đức Khuê. Nguyễn Huy Kỳ.	Đi tuế cống theo lệ.	Sứ bộ này lên đường năm 1860, đặt chân đến Trung Hoa năm 1861	5
2	1868	Chánh sứ: Nguyễn Thuật. - Phó sứ: Lê Tuấn. Hoàng Tinh. Nguyễn Tư Giản ⁽¹¹⁾ .	Đi tuế cống theo lệ.	Đoàn sứ này về nước năm 1869.	
3	1873	- Chánh sứ: Phan Sĩ Thục. - Phó sứ: Hà Văn Quán.	Đi tuế cống theo lệ.		
4	1876	- Chánh sứ: Bùi Văn Dị ⁽¹²⁾ . - Phó sứ: Lâm Hoàng.	Đi tuế cống theo lệ ⁽¹³⁾ .	Đoàn sứ này về nước năm 1877.	
5.	1880	- Chánh sứ: Nguyễn Thuật. - Phó sứ: Trần Khánh Tiến.	Đi tuế cống theo lệ.	Người Pháp ngăn cản chuyến đi song không được.	

(Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (1968), *Bang giao* (trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài Gòn; Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb KHXH, xuất bản trong các năm 1962-1978, gồm 38 tập.)

Qua thống kê sơ bộ, chúng ta thấy trong giai đoạn này (1858 - 1885) có 5 lần triều đình nhà Nguyễn cử sứ bộ sang triều cống Trung Quốc. Đặt trong thế so sánh với giai đoạn trước (11 lần) để ta thấy hoạt động triều cống giai đoạn này không diễn ra liên tục, đều đặn như trước. Điều này do tác động của hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ cả về phía Việt Nam lẫn Trung Quốc. Trong khi nhà Nguyễn phải lo chống lại cuộc xâm chiếm của Pháp từ tháng 9 năm 1858, kết thúc bằng Hòa ước năm Nhâm Tuất (1862) rồi lại đến việc Pháp chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên vào tháng 6/1867 mà không có chiến sự, nhà Nguyễn đã không còn rảnh tay lo việc giao thiệp với nhà Thanh; và nhà Thanh cũng không còn sức đâu để lo nhiều đến việc Nam triều. Bởi lúc này nhà Thanh vừa phải đối phó với nước Anh, Pháp, vừa phải liên tục dẹp quân Thái Bình Thiên Quốc đến năm 1865 mới xong. Hơn thế, trong thời gian quân Thái Bình Thiên Quốc nổi lên, con đường chính thức của phái bộ Việt Nam sang Bắc Kinh cắt đứt. Vì thế suốt một thời gian từ năm 1861 đến năm 1868 chính quyền Tự Đức đã không cử ai đi sứ.

Đến năm 1868, lúc này về phía nước ta, việc thu hồi 6 tỉnh Nam Kỳ chưa thể làm được, lại phải lo dẹp giặc khố ở Bắc Kỳ (việc này có liên quan đến nhà Thanh), vua Tự Đức đã cử sứ bộ sang Trung Hoa để bình thường hoá mối quan hệ giữa hai nước⁽¹⁻⁴⁾. Bắt đầu từ năm 1868, triều đình Huế đã cử sứ bộ sang triều cống theo lệ thường 4 năm 1 lần (hoặc có lúc 3 năm/1 lần) vào các năm 1873, 1876, 1880. Đặc biệt, thực dân Pháp đã tỏ ra

rất nghi ngờ đoàn sứ bộ năm 1876. 1880 vì chúng cho rằng những chuyến đi này không đơn thuần là đi cống theo lệ mà còn có mục đích là cầu viện nhà Thanh giúp đỡ binh lực chống thực dân Pháp, đồng thời làm căng thẳng hơn mối quan hệ giữa Trung Quốc và Pháp. Song chúng đã không có cách gì ngăn chặn được.

Như vậy, qua đây chúng ta nhận thấy hoạt động triều cống trong giai đoạn này không diễn ra một cách đều đặn. êm thấm như trước nữa mà hoạt động mang nghi thức ngoại giao này thường xuyên chịu sự dò xét, ngăn cản của thực dân Pháp - đối tượng quan trọng mà Việt Nam phải luôn tính đến trong mối quan hệ bang giao với bất kỳ nước nào lúc bấy giờ, đặc biệt với Trung Quốc.

*

Có thể nói, dưới ảnh hưởng của tư tưởng triết học Trung Hoa mà chủ yếu là Nho giáo, các vua Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức đều đã tự đặt quyền lực “trời” ban cho mình dưới quyền lực của “Thiên triều” Trung Hoa và xem đó như là một điều hợp lẽ trời trong quan hệ giữa nước lớn với nước nhỏ. Các vua Nguyễn lúc này dù xưng là hoàng đế với thần dân trong nước, song với họ nếu chưa được Thiên triều công nhận qua “sách phong” thì cũng vẫn chưa có sự đảm bảo giá trị hợp pháp trong mắt người dân và các nước lân cận. Do vậy, từ Gia Long tới Thiệu Trị, các vua đều phải xin phong vương sau khi lên ngôi. Và cùng với sách phong, các vua nhà Nguyễn đã đặc biệt chú ý đến việc triều cống như là một phương cách để đảm bảo

giá trị của sự phong vương mà hoàng đế Thiên triều đã ban cho các vua Nguyễn. Quả thật nội dung kinh tế trong những lễ vật mà nhà Nguyễn mang triều cống Trung Hoa là không ít, nhưng xét về hình thức, nó vẫn mang tính chất nghi lễ ngoại giao và là phương tiện giao tiếp không thể thiếu trong quan hệ giữa hai nước thời bấy giờ. Đồng thời, nó cũng thể hiện rằng: các vua Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đều tuân theo sự phân định ngôi thứ một cách rõ ràng: “chư hầu” thì phục tùng “Thiên tử” cho đúng phép, đúng lễ. Chính Gia Long vào năm 1802 khi cử sứ bộ sang Trung Hoa đã nói với vua Trung Hoa rằng “*Thần cử Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức mang sang lễ vật để thể hiện lòng trung thành chân thực của chúng thần, sự sẵn sàng của chúng thần được đứng trong hàng ngũ các chư hầu*”⁽¹⁵⁾.

Bề ngoài thì như vậy, song ta nên hiểu thực chất của việc sách phong, triều cống này ra sao?

Trong tư tưởng của nhà Nguyễn - đại diện cho cả dân tộc Việt Nam lúc này cũng giống như tư tưởng của người Việt Nam hàng nghìn năm qua luôn hiểu khái niệm “độc lập” có nghĩa là đất nước hòa bình, không có ngoại xâm, phương Nam và phương Bắc cương giới phân định rõ ràng, còn “lệ thuộc” được hiểu là bị mất độc lập, bị ngoại bang xâm chiếm đất đai, lãnh thổ và bị đè nén, áp bức trên mọi lĩnh vực. Nếu chúng ta đối chiếu cách hiểu trên với việc triều cống thời bấy giờ thì rõ ràng là việc thực hiện triều cống của nhà Nguyễn với Trung Hoa lúc này xét về cơ bản là không xâm phạm vào nguyên tắc “độc lập”, tức là sẽ không

bị “lệ thuộc” theo cách hiểu như trên. Cùng với đó, hàng loạt những nỗ lực khác như: xin đổi quốc hiệu, không cho gọi nước Nam là “Man di”, kiên quyết đánh trả bằng mọi phương tiện: chính trị, ngoại giao, quân sự... hễ khi nhà Thanh có ý đồ xâm lược đất đai biên giới, lãnh thổ hay khi an ninh biên giới bị đe dọa... đã minh chứng một nguyên tắc bất biến chi phối mọi hoạt động bang giao giữa triều Nguyễn với nhà Thanh lúc bấy giờ: đó là giữ vững độc lập chủ quyền dân tộc.

Như vậy, xét về phương diện triều cống của các vị vua triều Nguyễn với Trung Quốc thực chất là sự tiếp tục phương cách ứng xử ngoại giao của các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó: “lấy nhu, thắng cương”. Trong quá trình ấy, các vua triều Nguyễn đã không ngừng tận dụng những khả năng có thể để khẳng định tính chính thống, độc lập của triều đại mình. Phương cách ứng xử ấy có thể gọi lên trong chúng ta những đối sách thích hợp để ứng xử với các nước lớn trong thời đại ngày nay.



CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3). Phan Huy Chú (1996), *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*, bản dịch, Nxb Sử học, Hà Nội, trang 135, 136, 157.

(4). Thượng thư, tức Kinh thư, cũng gọi là Chu thư.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn (1968), *Bang giao* (trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*), Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài Gòn, trang 17-19.

(6). Theo Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu (DSHNVNTMDY)*, tập 1, trang 294: Chuyến đi này được phản ánh trong tập thơ *Chu nguyên học bộ* tập (gồm 15 bài thơ) do phó sứ Vũ Văn Tuấn làm trong dịp đi sứ này. Chuyến đi này không được *Đại Nam thực lục* ghi lại.

(7). Theo Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (1993), *DSHNVNTMDY*, tập 3, trang 589: Chuyến đi này được phản ánh qua tập thơ *Việt hành tạp thảo* (gồm 80 bài thơ) của Nhữ Bá Sĩ làm trong chuyến đi sứ năm 1857. Chuyến đi này không được phản ánh trong *Đại Nam thực lục*.

(8). Theo Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược*, quyển 2, Bộ Giáo dục trung tâm học liệu xuất bản, trang 179.

(9). Theo Tạ Ngọc Liên (1995), *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đầu thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb KHXH, Hà Nội, trang 81.

(10). Theo Tạ Ngọc Liên (1995), *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đầu thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb KHXH, Hà Nội, trang 78.

(11). Theo Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp (1993),

DSHNVNTMDY, tập 3, trang 504: Chuyến đi sứ này được phản ánh qua nhiều tập thơ đi sứ của các sứ thần tham gia sứ bộ, đặc biệt là tập *Như Thanh nhật ký* do Lê Tuấn, Hoàng Tịnh và Nguyễn Tư Giản chép. Chuyến đi sứ này không được sử triều Nguyễn ghi lại.

(12). Bùi Văn Dị, tức là Ân Niên, hiệu là Châu Giang. Vì thế *Đại Nam thực lục* (tập 33, trang 301) ghi tên chánh sứ là Bùi Ân Niên.

(13). Chuyến đi này đã gây cho người Pháp nghi ngờ. Song theo một báo cáo của Kergadarec, lúc này là lãnh sự Pháp ở Hà Nội, gửi Công sứ Sài Gòn ngày 27.9.1876, thì mục đích của chuyến đi được xác nhận là đi cống theo lệ.

(14). Xem thêm Yoshiharu Tsuboi (1992), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, trang 142.

(15). Theo Quốc sử quán triều Nguyễn (1968), *Bang giao* (trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*), Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá Sài Gòn, trang 19.

SÁCH XANH: "PHÁT TRIỂN XÃ HỘI CÔNG DÂN TRUNG QUỐC"

(Tiếp theo trang 88)

Từ những lý giải nêu trên, ngoài chuyên luận bàn về những vấn đề của xã hội công dân Trung Quốc, cuốn sách được bố cục thành 3 chương: *Chương I: Môi trường xã hội công dân; Chương II: Khái quát tổng hợp về sự phát triển xã hội công dân; Chương III và IV: Các báo cáo chuyên đề về sự phát triển của xã hội công dân.*

Là những người nghiên cứu về xã hội công dân, các tác giả cho rằng, họ không những phải tham gia vào các hoạt động

thực tiễn của sự phát triển xã hội công dân, mà quan trọng hơn là có trách nhiệm thông qua các thành quả nghiên cứu để cung cấp "linh hồn" cho sự phát triển của xã hội công dân Trung Quốc.

Đang được xem là công trình nghiên cứu có tính quyền uy về xã hội công dân Trung Quốc, rất đáng được các nhà nghiên cứu lý luận và thực tiễn về xã hội của Việt Nam tham khảo.

HOÀI NAM